

Phụ lục I.
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Pong Drang	Xã Cư Nê	Xã Chư Kbo	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		35.768	3.124	7.188	6.295	7.562	6.219	1.814	3.565
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.551,96	2.584,05	6.515,02	5.812,13	6.981,26	5.699,83	1.637,87	3.321,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	322,44	15,13	108,10	39,20	64,51	11,11	15,86	68,54
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	161,08	14,72	7,02	19,01	46,77		5,45	68,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	161,37	0,41	101,08	20,19	17,74	11,11	10,41	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	298,17	5,38	49,75	28,86	15,95	155,33	24,96	17,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.579,63	2.525,75	6.281,68	5.675,64	6.881,15	5.410,22	1.577,87	3.227,32
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	202,99	30,67	51,78	28,44		91,55		0,55
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	88,43	7,12	7,59	26,80	7,69	15,20	16,70	7,32
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,31		16,12	13,19	11,97	16,43	2,49	0,11
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.167,30	517,21	667,60	479,12	570,80	514,75	174,60	243,23
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	580,71		139,26	115,70	129,39	73,96	28,18	94,21
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	172,99	172,99						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,89	4,06	0,89	7,74	1,30	0,60	0,96	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	46,68		46,68					
2.5	Đất an ninh	CAN	8,25	2,09	0,10	4,74		0,39	0,16	0,77
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,53	16,15	19,04	16,30	10,39	5,08	2,33	4,23
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,12		0,09	2,68	0,35			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,96	0,26	2,77	0,28	0,59	0,57	0,30	0,18
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,37	14,58	12,46	7,00	8,03	3,59	0,99	1,72
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	14,24	1,30	3,18	4,06	1,42	0,92	1,03	2,33
2.6.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,84		0,55	2,28				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	121,45	76,20	19,80	8,82	5,94		3,14	7,53
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	69,69	69,69						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,02	5,00	6,62	2,19	0,19		0,08	1,95
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24,94	1,50	13,19	1,33	5,75		3,07	0,09
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,80			5,30				5,50
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.492,63	194,36	387,32	222,83	250,09	176,39	129,94	131,70
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.038,35	131,62	245,63	182,08	167,35	132,88	77,03	101,75
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	367,63	52,93	108,41	20,06	63,26	42,48	52,21	28,29
2.8.3	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,77	2,74	0,63	0,40				
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	69,98	4,48	28,10	17,77	18,06	0,09	0,23	1,24
2.8.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,55	0,02	0,21	0,02	0,02	0,22	0,02	0,03
2.8.6	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,47	0,83		0,31	0,33			
2.8.7	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	10,89	1,74	4,34	2,19	1,07	0,71	0,45	0,39
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,73	1,06		0,67				

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Pong Drang	Xã Cư Né	Xã Chư Kô	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Tân Lập	Xã Ea Ngai
2.10	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,84	13,43	7,59	13,64	11,59	1,01	1,19	1,38
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	603,61	36,85	46,90	88,68	162,09	257,32	8,70	3,07
2.11.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	587,41	21,66	45,89	88,68	162,09	257,32	8,70	3,07
2.11.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	16,20	15,19	1,01					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	48,30	22,60	5,81	3,40	10,22	4,38	1,76	0,14
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,79				4,41	0,63	1,76	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	41,50	22,60	5,81	3,40	5,81	3,75		0,14